

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP I**

**TRẦN VĂN HOÀ**

**PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ  
Ở NÔNG THÔN THỪA THIÊN HUẾ**

**Chuyên ngành: Kinh tế và Tổ chức lao động**

**Mã số: 50207**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**Hà Nội - 2006**

**Công trình này được hoàn thành tại trường Đại học Nông nghiệp I**

**Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS. Nguyễn Nguyên Cự  
2. PGS.TS. Đỗ Văn Viện**

**Phản biện 1: TS. Lê Đăng Doanh**

**Phản biện 2: PGS. TS. Phan Đăng Tuất**

**Phản biện 3: TS. Đặng Kim Sơn**

**Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp nhà nước  
họp tại trường Đại học Nông nghiệp I**

**Vào hồi 8 giờ, ngày 22 tháng 5 năm 2007**

Có thể tìm hiểu luận án tại:

Thư viện quốc gia

Thư viện trường Đại học Nông nghiệp I

Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

# MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong những năm gần đây các DNVN ngày càng thể hiện được vai trò của mình, đã tạo ra cơ hội to lớn trong việc áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật, sử dụng nguồn lực có hiệu quả, làm cho nền kinh tế hoạt động năng động hơn, đóng góp đáng kể vào thu nhập quốc dân, giải quyết nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người lao động ở nông thôn.

Việt Nam từ khi chuyển đổi nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường, nhất là sau khi Luật Doanh nghiệp được ban hành, các doanh nghiệp phát triển nhanh chóng cả về số lượng và chất lượng. Nông thôn nước ta chiếm tới 74% dân số, với 1,5 triệu hộ kinh doanh và có 72 ngàn trang trại sẽ là tiềm năng to lớn để phát triển các DNVN ở nông thôn. Tuy nhiên, tốc độ phát triển các doanh nghiệp ở nông thôn đang có xu hướng giảm (tỷ trọng doanh nghiệp nông thôn giảm từ 14% năm 2000, xuống 11% năm 2003 và 10% năm 2005), chưa tương xứng với tiềm năng.

Thừa Thiên Huế cũng đang trong bối cảnh chung của đất nước, doanh nghiệp nông thôn chưa thực sự phát triển tương xứng với sự kỳ vọng. Nguyên nhân của tình trạng đó là gì? Giải pháp nào nhằm giúp các DNVN ở nông thôn Thừa Thiên Huế phát triển? Mặt khác, việc phát hiện và đánh giá thực trạng phát triển các DNVN ở nông thôn Thừa Thiên Huế đến nay chưa có một nghiên cứu nào thực hiện một cách có hệ thống cả về lý luận và thực tiễn. Xuất phát từ những lý do nêu trên, chúng tôi chọn vấn đề “**Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn Thừa Thiên Huế**” làm đề tài luận án.

## 2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

### 2.1. Mục tiêu chung

Đánh giá thực trạng phát triển các DNVN ở nông thôn, đề xuất những định hướng và giải pháp có cơ sở khoa học nhằm thúc đẩy phát triển các DNVN ở nông thôn Thừa Thiên Huế.

### 2.2. Mục tiêu cụ thể

(1) Hệ thống hoá và vận dụng những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển các DNVN ở nông thôn trong điều kiện Việt Nam; (2) Phân tích đánh giá thực trạng phát triển các DNVN ở nông thôn Thừa Thiên Huế; (3) Đề xuất định hướng và các giải pháp phát triển các DNVN ở nông thôn Thừa Thiên Huế.

## 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

### 3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng khảo sát chính là: các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp tác xã, hoạt động trong các lĩnh vực phi nông nghiệp: (1) khai thác khoáng sản; (2) công nghiệp chế biến; (3) sản xuất và phân phối điện, nước; (4) xây dựng; (5) thương mại và (6) dịch vụ.

### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

- *Về nội dung*: Nghiên cứu những vấn đề kinh tế và tổ chức phát triển các DNVN ở nông nghiệp Thừa Thiên Huế.

- *Về không gian*: Nghiên cứu các DNVN ở khu vực nông thôn Thừa Thiên Huế bao gồm 8 huyện là Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Vang, Hương Thủy, Phú Lộc, Nam Đông và A Lưới.

- *Về thời gian*: Các vấn đề trên được nghiên cứu có tính hệ thống ở nông thôn trong thời kỳ đổi mới từ năm 1995 đến năm 2004 và đề xuất các định hướng, giải pháp phát triển các DNVN ở nông thôn đến năm 2010.

### **4. Những đóng góp của luận án**

(1) Hệ thống hoá và bổ sung những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển DNVN ở nông thôn nói chung và ở Thừa Thiên Huế nói riêng; (2) đánh giá đúng thực trạng phát triển các DNVN ở nông thôn Thừa Thiên Huế trong giai đoạn 1995-2004; (3) đề xuất một số giải pháp chủ yếu để phát triển các DNVN ở nông thôn Thừa Thiên Huế; (4) cung cấp thông tin khoa học về phát triển DNVN cho các nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách, doanh nhân.

**5. Kết cấu của luận án:** Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án gồm có 4 chương.

## **CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN**

### **1.1. Cơ sở lý luận về phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn**

#### **1.1.1. Khái niệm về doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn**

Cho đến nay vẫn chưa có một định nghĩa thống nhất về DNVN ở Việt Nam cũng như đối với nhiều nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. Các quan niệm về DNVN thường thay đổi theo từng thời điểm khác nhau trong cùng một ngành, một địa phương.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi quan niệm: *doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn là những đơn vị sản xuất, kinh doanh độc lập được đăng ký kinh doanh theo pháp luật hiện hành hoạt động trên địa bàn nông thôn, có vốn sản xuất kinh doanh dưới 10 tỷ đồng hoặc lao động dưới 300 người đối với ngành công nghiệp và xây dựng, trong ngành thương mại, dịch vụ có vốn sản xuất kinh doanh dưới 10 tỷ đồng hoặc lao động dưới 200 người.*

#### **1.1.2. Những đặc trưng cơ bản của DNVN ở nông thôn**

DNVN ở nông thôn có các đặc trưng: (1) DNVN ở nông thôn thường phân bố không đều trong điều kiện vừa phân tán trong các làng mạc, vừa tập trung trong các làng nghề và đan xen trong khu dân cư; (2) có nguồn gốc từ các hộ gia đình cá thể, các HTX-TTCN và các cơ sở tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn; (3) hoạt động trong các ngành nghề truyền thống, chế biến và dịch vụ; (4) có tính năng động, linh hoạt trong sản xuất kinh doanh trước sự thay đổi của thị trường; (5) có quy mô nhỏ, cơ sở vật chất kỹ thuật và công nghệ yếu kém, thiếu

đất làm mặt bằng sản xuất; (6) sự hình thành và phát triển phụ thuộc vào đường lối chủ trương phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước vào khu vực nông thôn; tinh thần kinh doanh của người dân và truyền thống văn hoá, nghề nghiệp.

### **1.1.3. Các quan niệm cần vận dụng trong phát triển DNVN ở nông thôn**

*Thứ nhất, phát triển DNVN ở nông thôn là quá trình thay đổi cơ bản bên trong bản thân mỗi một doanh nghiệp.*

Theo cách tiếp cận này có 4 quan điểm nghiên cứu chính thống sau: (1) lý thuyết về mô hình chu kỳ sống của doanh nghiệp; (2) lý thuyết về tâm lý xã hội của chủ doanh nghiệp; (3) lý thuyết về quá trình đưa ra các quyết định quản lý; (4) lý thuyết về tiếp thu kiến thức.

*Thứ hai, phát triển DNVN ở nông thôn là quá trình tăng trưởng về số lượng, hợp lý về cơ cấu và quy mô của các DNVN ở nông thôn.*

Theo cách tiếp cận này, sự phát triển các DNVN ở nông thôn được hiểu là quá trình tăng lên về số lượng doanh nghiệp; thu hút thêm nhiều lao động được giải phóng từ nông thôn; thu hút thêm nguồn vốn đầu tư của xã hội vào nông thôn; sự phát triển đa dạng và nâng cao chất lượng sản phẩm; sự thích ứng với những thay đổi về môi trường kinh doanh trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế; và bảo đảm hài hoà các lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường sinh thái.

*Tóm lại, phát triển DNVN ở nông thôn là quá trình tăng trưởng về số lượng, về quy mô, về trình độ công nghệ và quản lý của bản thân từng doanh nghiệp và nói chung cho các doanh nghiệp ở nông thôn; là quá trình thích ứng nhanh với nhu cầu thường xuyên biến đổi của thị trường và sức ép cạnh tranh trước xu thế hội nhập kinh tế quốc tế; là quá trình bảo đảm hài hoà các lợi ích và phát triển bền vững về kinh tế - xã hội - môi trường nông thôn.*

### **1.1.4. Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến sự phát triển các DNVN**

#### **1.1.4.1. Nhóm nhân về năng lực sản xuất kinh doanh của DNVN ở nông thôn**

Nhóm nhân tố này bao gồm: (a) nhân tố vốn; (b) nhân tố lao động; (c) công nghệ; (d) năng lực kinh doanh của chủ doanh nghiệp; (e) các nhân tố khác như văn hoá kinh doanh, mối liên hệ với bên ngoài, tinh thần hợp tác trong kinh doanh.

#### **1.1.4.2. Nhóm nhân tố về môi trường kinh doanh**

Nhóm nhân tố này bao gồm: (a) những nhân tố về điều kiện tự nhiên; (b) những nhân tố về kinh tế; (c) những nhân tố về môi trường chính trị, pháp lý và cơ chế chính sách; (d) nhân tố về văn hoá, xã hội.

### **1.1.5. Vai trò các DNVN ở nông thôn**

Trong quá trình phát triển của mình, các DNVN ở nông thôn thể hiện các vai trò sau: (1) giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động và góp phần đẩy nhanh quá trình phân công lao động ở nông thôn; (2) thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; (3) tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật và

nâng cao chất lượng lao động ở nông thôn; (4) thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế và góp phần làm năng động nền kinh tế.

## **1.2. Cơ sở thực tiễn về phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ nông thôn**

### **1.2.1. Kinh nghiệm phát triển các DNVN ở nông thôn của một số nước và vùng lãnh thổ trên thế giới**

**a) Nhật Bản:** Cơ sở chính sách hỗ trợ phát triển DNVN là dựa vào quy mô doanh nghiệp chứ không phải dựa vào lĩnh vực hoạt động. Do vậy, các chính sách đối với DNVN bao gồm việc trợ giúp đào tạo nhân lực, cung cấp tài chính và cung cấp thông tin cho các DNVN; trải qua nhiều giai đoạn phát triển các chính sách phát triển DNVN được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế; phát triển mô hình “thầu phụ công nghiệp”.

**b) Vùng lãnh thổ Đài Loan:** DNVN có vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế; tập trung chủ yếu ở 3 ngành là công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ; làm thay đổi cơ cấu kinh tế trong hơn 30 năm qua; quản lý theo kiểu kinh doanh gia đình vẫn còn khá phổ biến trong các DNVN.

**c) Hàn Quốc:** Nhìn chung, chính sách phát triển các DNVN ở Hàn Quốc tập trung vào các nội dung chủ yếu như: phát triển thầu phụ công nghiệp; khuyến khích phát triển công nghệ mới và thương mại hoá sản phẩm mới; hỗ trợ mở rộng thị trường; hỗ trợ vốn, tín dụng, thuế; khuyến khích thành lập và bảo vệ sự tồn tại của các DNVN.

**d) Trung Quốc:** Đặc trưng nổi bật của sự phát triển các doanh nghiệp nông thôn Trung Quốc là: *Thứ nhất*, phần lớn nguồn vốn hỗ trợ cho phát triển DNVN ở nông thôn lấy từ thặng dư nông nghiệp, và tích lũy của các doanh nghiệp nông thôn. *Thứ hai*, doanh nghiệp nông thôn tập trung vào các ngành sử dụng nhiều lao động và tài nguyên. *Thứ ba*, các doanh nghiệp nông thôn đặc trưng bởi tính đa dạng về loại hình sở hữu. *Thứ tư*, doanh nghiệp nông thôn gắn bó chặt chẽ với công nghiệp thành thị theo nhiều cách.

### **1.1.2. Kinh nghiệm phát triển và chủ trương, chính sách đối với DNVN**

#### **1.1.2.1. Kinh nghiệm phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn**

Nhìn chung, quá trình phát triển các DNVN ở nông thôn trải qua nhiều giai đoạn gắn liền với các thời kỳ phát triển của nền kinh tế quốc dân. Trong thời kỳ khôi phục kinh tế trước năm 1960 ở nông thôn có rất ít các DNVN, chủ yếu là các cơ sở tiểu thủ công nghiệp. Từ đầu những năm 1960 đến năm 1986, các DNVN ở nông thôn cũng chủ yếu là các doanh nghiệp Nhà nước, HTX tiểu thủ công nghiệp và hộ kinh tế cá thể. Do vậy, các doanh nghiệp tăng trưởng rất hạn chế, thậm chí có lúc còn giảm. Trong giai đoạn này chỉ có các doanh nghiệp Nhà nước và HTX được khuyến khích phát triển. Thời kỳ thực hiện chính sách “kinh tế mới” từ năm 1986 đến nay, các DNVN ở nông thôn thuộc mọi thành phần kinh tế được khuyến khích phát triển, đặc biệt là từ sau khi có Luật Doanh nghiệp ra đời và có hiệu lực đầu năm 2000.

#### **1.1.2.2. Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước**

Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương phát triển các DNVN, bắt đầu từ Đại hội lần thứ VI của Đảng, các Đại hội VII, VIII, IX và X tiếp tiếp tục khẳng định: “Khuyến khích để các doanh nghiệp và HTX đầu tư phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn. Chú trọng phát triển kinh tế trang trại, các loại hình kinh tế hợp tác; đẩy nhanh việc sắp xếp lại và đổi mới quản lý các nông, lâm, trường; phát triển các loại hình doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ; phát triển bền vững các ngành nghề.”

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, trong những năm gần đây đã có nhiều chính sách và quyết định cụ thể nhằm phát triển các doanh nghiệp doanh nhân, trong đó có các DNVN ở nông thôn. Đặc biệt quan trọng là sự ra đời của Luật Doanh nghiệp, Nghị định 90/2001/NDD-CP về hỗ trợ phát triển các DNVN v.v... Những chủ trương, chính sách này đã góp phần tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và đã hình thành được cơ chế hỗ trợ, khuyến khích phát triển các DNVN ở nông thôn.

### ***1.2.3. Bài học kinh nghiệm đối với phát triển các DNVN***

Trên cơ sở phân tích nghiên cứu trên đây có thể rút ra các bài học kinh nghiệm: (1) sự phát triển các DNVN ở nông thôn phần lớn phụ thuộc vào chủ trương, chính sách hỗ trợ và định hướng phát triển các DNVN theo ngành và lãnh thổ của Chính phủ; (2) tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các DNVN ở nông thôn hoạt động; (3) khuyến khích sự liên kết giữa các DNVN ở nông thôn với các doanh nghiệp thành thị và giữa các DNVN nông thôn với nhau; (4) khuyến khích, điều tiết hợp lý bằng hệ thống chính sách linh hoạt và phù hợp với yêu cầu của từng giai đoạn; (5) có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan hữu quan để tạo nên sức mạnh tổng hợp về hỗ trợ phát triển các DNVN.

### **1.3. Các nghiên cứu có liên quan đến đề tài**

Trên thế giới đã có nhiều công trình và dự án nghiên cứu về phát triển các DNVN từ những thập niên đầu của thế kỷ XX đến nay. Ở Việt Nam cũng có nhiều công trình nghiên cứu về DNVN, đáng chú ý là các nghiên cứu của Tổ chức lao động quốc tế (ILO) phối hợp với Tổ chức Phát triển quốc tế Thụy Điển (SIDA) và Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Nhiều công trình và tác phẩm của nhiều tổ chức và tác giả về DNVN ở Việt Nam lần lượt được xuất bản. Tuy nhiên, ở Thừa Thiên Huế có rất ít nghiên cứu về DNVN nói chung và DNVN ở nông thôn nói riêng.

## **CHƯƠNG 2. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của Thừa Thiên Huế**

#### ***2.1.1. Khái quát về đặc điểm tự nhiên***

##### ***2.1.1.1. Vị trí địa lý***

Được xác định là trung tâm thương mại, dịch vụ, giao dịch quốc tế và là một trong những đầu mối giao thông quan trọng của khu vực miền Trung, Tây Nguyên và cả nước, Thừa Thiên Huế có đủ tiềm năng để phát triển các các

DNVN trong các ngành sản xuất, dịch vụ du lịch và thương mại.

#### *2.1.1.2. Địa hình*

Thừa Thiên Huế có địa hình đa dạng bao gồm rừng núi, gò đồi, đồng bằng duyên hải, đầm phá và biển. Với cơ cấu diện tích và địa hình như trên, Thừa Thiên Huế có lợi thế phát triển nông nghiệp, nhất là nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, phát triển các vùng nguyên liệu phục vụ cho các DNVN trong ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm.

#### *2.1.1.3. Khí hậu*

Với điều kiện khí hậu nhiệt đới gió mùa, Thừa Thiên Huế vừa có điều kiện thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp đa dạng, đồng thời cũng gặp phải không ít khó khăn cho việc phát triển các DNVN ở khu vực nông thôn, do thường xuyên bị ảnh hưởng nặng nề của thiên tai gây ra.

#### *2.1.1.4. Tài nguyên thiên nhiên*

Thừa Thiên có tài nguyên đất, rừng, tài nguyên nước và khoáng sản phong phú và đa dạng là cơ sở để phát triển các DNVN ở nông thôn.

### **2.1.2. Khái quát về đặc điểm kinh tế - xã hội**

#### *2.1.2.1. Tình hình dân số, lao động và giáo dục*

Dân số toàn tỉnh năm 2004 là 1,119 triệu người, lao động trong độ tuổi có 600 ngàn người, trong đó 70% sống ở nông thôn. Nhìn chung, lực lượng lao động được đào tạo nghề nghiệp còn thấp, tỷ lệ lao động phổ thông chiếm đa số, tỷ lệ lao động kỹ thuật chiếm khoảng 8,6% trên tổng số lao động của toàn tỉnh, dưới mức bình quân chung của cả nước.

#### *2.1.2.2. Tình hình phát triển kinh tế*

Kinh tế đã thoát khỏi tình trạng trì trệ, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm của tỉnh gần 9,5% trong thời kỳ 2000 - 2004, tương đương mức trung bình chung của các tỉnh thuộc khu vực Bắc Trung Bộ. Cơ cấu kinh tế từng bước chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH, tỷ trọng nông nghiệp giảm từ 30,5% năm 1995 xuống còn chiếm 22,4% năm 2004, công nghiệp và xây dựng tăng từ 26,4% năm 1995 lên 34,1% năm 2004 và dịch vụ tăng tương ứng từ 43,1 % lên 43,5% . Thu nhập bình quân đầu người tăng lên 507,9 \$ năm 2004.

### **2.1.3. Những thuận lợi và khó khăn trong phát triển các DNVN**

#### *2.1.3.1. Những thuận lợi cho phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ*

*Thứ nhất*, chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước khuyến khích tất cả mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển kinh tế là môi trường thuận lợi để phát các DNVN ở nông thôn. *Thứ hai*, với vị trí địa lý thuận lợi; tài nguyên phong phú có nhiều loại khoáng sản và nông, lâm, thủy hải sản có thể làm nguyên liệu đáp ứng nhu cầu phát triển các DNVN; có lực lượng lao động dồi dào; có truyền thống phát triển các ngành nghề TTCN; cố đô Huế được công nhận là di sản văn hoá thế giới, là điều kiện thuận lợi để phát triển các doanh



ngành trong ngành dịch vụ, du lịch kết hợp với các ngành nghề truyền thống.

### 2.1.3.2. Những khó khăn ảnh hưởng đến phát triển các DNVN

*Thứ nhất*, do địa hình của tỉnh đa dạng, phức tạp lại nằm khu vực nhiệt đới gió mùa nên chịu ảnh hưởng nặng nề của thiên tai; diện tích tự nhiên ít nên diện tích làm mặt bằng sản xuất cho các DNVN ở nông thôn bị hạn chế. *Thứ hai*, chất lượng nguồn nhân lực vẫn còn nhiều hạn chế nhất là thiếu được đào tạo bồi dưỡng kỹ năng, kiến thức về quản lý, hiểu biết về chính sách, pháp luật, thị trường, hội nhập kinh tế; cơ sở hạ tầng ở nông thôn còn yếu kém. *Thứ ba*, thiếu chính sách cụ thể cho việc phát triển các DNVN ở nông thôn, do vậy thiếu cơ sở pháp lý cho việc ra đời và hỗ trợ sự phát triển của các DNVN ở nông thôn.

## 2.2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.2.1. Chọn điểm nghiên cứu

Tất cả 8 huyện trong tỉnh được chọn làm địa điểm nghiên cứu, vì qua khảo sát sơ bộ các DNVN ở các huyện không có tính đồng.

### 2.2.2. Phương pháp thu thập tài liệu

#### 2.2.1.1. Thu thập tài liệu thứ cấp

Hệ thống hoá những tài liệu đã có về cơ sở lý thuyết liên quan đến chủ đề nghiên cứu; kết quả nghiên cứu đã được công bố trên các tạp chí, sách, báo, đường lối của Đảng, pháp luật và chính sách của Nhà nước, của địa phương; các nguồn số liệu thống kê của Trung ương và địa phương.

#### 2.2.1.2. Thu thập số liệu sơ cấp

##### a) Điều tra khảo sát

- *Đối tượng điều tra*: Là các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp tác xã.

- *Mẫu điều tra và tiêu chí chọn mẫu*: Mẫu điều tra được chọn dựa trên các tiêu chí về quy mô, khu vực phân bố, loại hình doanh nghiệp và lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ *Theo quy mô*: Đối tượng được chọn điều tra là các doanh nghiệp thoả mãn tiêu chí theo định nghĩa về DNVN ở chương 1. Để bảo đảm số mẫu đủ lớn có thể đại diện cho tổng thể chúng tôi chọn điều tra 105 doanh nghiệp cho cuộc điều tra thứ nhất và 45 doanh nghiệp cho cuộc điều tra thứ hai.

+ *Theo khu vực*: Cơ cấu mẫu được chọn điều tra được phân bổ cho hai cuộc điều tra tương ứng như sau: Phong Điền (12; 6), Quảng Điền (10; 8), Hương Trà (14; 6), Phú Vang (15; 5), Hương Thủy (26; 11), Phú Lộc (20; 7), A Lưới (6; 2), Nam Đông (2; 0).

+ *Theo loại hình doanh nghiệp*: Cơ cấu mẫu được phân bổ như sau: DN tư nhân (65; 27), Cty TNHH (10; 10), Cty cổ phần (6; 2), HTX (16; 6).

+ *Theo lĩnh vực kinh doanh*: Chọn theo 6 lĩnh vực: khai thác khoáng sản; công nghiệp chế biến; sản xuất và phân phối điện nước; xây dựng; thương mại và dịch vụ.

- *Phiếu điều tra*: Hai bảng câu hỏi được dùng cho 2 cuộc điều tra tương ứng: một bảng câu hỏi về năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và một bảng câu hỏi khác về môi trường kinh doanh ở nông thôn.

- *Thực hiện điều tra, phỏng vấn*: Cuộc điều tra được sử dụng phương pháp tiếp cận và phỏng vấn trực tiếp các chủ doanh nghiệp/người quản lý doanh nghiệp.

- *Xử lý số liệu điều tra*: Tổng số liệu được nhập vào máy tính và xử lý bằng chương trình thống kê SPSS 13.0.

**b) Phương pháp PRA**: Là phương pháp thu thập thông tin nhanh có sự tham gia của người dân.

**c) Phương pháp lấy ý kiến chuyên gia và chuyên khảo**: sử dụng để tham khảo các ý kiến của các nhà khoa học, các chuyên gia, lãnh đạo các địa phương, cán bộ các cơ quan quản lý, các doanh nghiệp. Phương pháp chuyên khảo vận dụng nhằm nghiên cứu hiện tượng điển hình, từ đó có thể rút ra kết luận cho các hiện tượng tương tự thuộc đối tượng nghiên cứu.

### **2.2.3. Phương pháp phân tích**

Luận án sử dụng các phương pháp phân tích thống kê bao gồm: phương pháp số tương đối, phương pháp so sánh, tốc độ phát triển, phương pháp phân tổ, phương pháp phân tích biến động quan hệ tỷ lệ là chủ yếu từ đó rút ra quy luật vận động và phát triển của các vấn đề nghiên cứu.

### **2.2.4. Hệ thống chỉ tiêu được sử dụng trong nghiên cứu**

Các chỉ tiêu về sự biến động số lượng; cơ cấu; năng lực sản xuất của doanh nghiệp; kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh; đặc điểm của người quản lý doanh nghiệp; môi trường kinh doanh ở nông thôn.

## **CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN THỪA THIÊN HUẾ**

### **3.1. Chính sách đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Thừa Thiên Huế**

Mặc dù trong thời gian vừa qua tỉnh Thừa Thiên Huế đã có nhiều chủ trương, chính sách khuyến khích đầu tư vào khu vực nông thôn, tuy nhiên chưa có một chính sách cụ thể dành riêng cho các DNVN nói chung và đối với các DNVN ở nông thôn Thừa Thiên Huế nói riêng.

### **3.2. Thực trạng phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn Thừa Thiên Huế theo thành phần kinh tế, theo ngành và lãnh thổ**

#### **3.2.1. Về số lượng**

Trong giai đoạn triển khai Luật Doanh nghiệp từ năm 2000 đến ngày 31 tháng 05 năm 2006 đã có 1.931 doanh nghiệp mới đăng ký kinh doanh, so với 417 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh trong giai đoạn từ năm 1991 đến năm 1999 đã tăng 1.514 doanh nghiệp tương ứng 3,63 lần. Số vốn đăng ký kinh doanh bình quân trên một doanh nghiệp cũng tăng gần gấp hai lần. Trong thời

kỳ 1995 - 2004, số lượng các DNVN ở nông thôn đã tăng xấp xỉ 4 lần, từ 68 doanh nghiệp năm 1995 lên 264 doanh nghiệp năm 2004, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 16,3%. Mặc dù số lượng tuyệt đối tăng, nhưng tỷ trọng các DNVN ở nông thôn so với tổng số DNVN toàn tỉnh lại giảm từ 33,62% năm 2001, xuống còn 27,19% năm 2002 và 27,41% năm 2004.

### 3.2.2. Cơ cấu theo thành phần kinh tế và loại hình doanh nghiệp

Các DNVN ở nông thôn thuộc thành phần kinh tế Nhà nước chiếm tỷ trọng ngày càng giảm. Ngược lại, các doanh nghiệp ngoài Nhà nước có xu hướng gia tăng, chiếm 98% trên tổng số DNVN ở nông thôn, trong đó doanh nghiệp tư nhân chiếm tỷ trọng cao nhất, tiếp theo là các HTX, công ty TNHH và công ty cổ phần (xem Bảng 1).

*Bảng 1. Số lượng và cơ cấu các DNVN ở nông thôn Thừa Thiên Huế theo thành phần kinh tế thời kỳ 2001 - 2004*

Thành phần kinh tế	2001		2002		2003		2004	
	SL (DN)	Cơ cấu (%)	SL (DN)	Cơ cấu (%)	SL (DN)	Cơ cấu (%)	SL (DN)	Cơ cấu (%)
<b>Kinh tế Nhà nước</b>	<b>3</b>	<b>1,9</b>	<b>2</b>	<b>1,0</b>	<b>2</b>	<b>0,9</b>	<b>3</b>	<b>1,1</b>
- Doanh nghiệp Nhà nước	3	1,9	2	1,0	2	0,9	3	1,1
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước</b>	<b>153</b>	<b>98,1</b>	<b>196</b>	<b>98,9</b>	<b>220</b>	<b>98,6</b>	<b>260</b>	<b>98,1</b>
- Hợp tác xã	24	15,3	38	19,2	56	25,1	56	21,1
- Doanh nghiệp tư nhân	111	71,2	136	68,7	133	59,6	152	57,4
- Công ty TNHH	14	8,9	15	7,5	23	10,3	39	14,7
- Công ty cổ phần	4	2,6	7	3,5	8	3,5	13	4,9
<b>Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>0,5</b>	<b>1</b>	<b>0,8</b>
- Doanh nghiệp liên doanh	-	-	-	-	1	0,5	1	0,8
<b>Tổng số</b>	<b>156</b>	<b>100,0</b>	<b>198</b>	<b>100,0</b>	<b>223</b>	<b>100,0</b>	<b>264</b>	<b>100,0</b>

Nguồn: Cục Thống kê Thừa Thiên Huế

### 3.2.3. Cơ cấu theo nhóm ngành kinh tế

*Bảng 2. Số lượng và cơ cấu DNVN ở nông thôn Thừa Thiên Huế theo nhóm ngành kinh tế giai đoạn 2001 - 2004*

Nhóm ngành	2001		2002		2003		2004	
	SL (DN)	Cơ cấu (%)	SL (DN)	Cơ cấu (%)	SL (DN)	Cơ cấu (%)	SL (DN)	Cơ cấu (%)
1. Công nghiệp khai khoáng	1	0,6	3	1,5	5	2,2	5	1,9
2. Công nghiệp chế biến	21	13,5	31	15,7	31	13,9	33	12,5
3. Sản xuất PP điện, nước	2	1,3	9	4,5	12	5,4	25	9,4
4. Xây dựng	49	31,4	66	33,3	72	32,3	74	28,0
5. Thương mại	56	35,9	59	29,8	72	32,2	92	34,8
6. Dịch vụ	27	17,3	30	15,2	31	13,9	35	13,3
<b>Tổng số</b>	<b>156</b>	<b>100,0</b>	<b>198</b>	<b>100,0</b>	<b>223</b>	<b>100,0</b>	<b>264</b>	<b>100,0</b>

Nguồn: Cục Thống kê Thừa Thiên Huế

Cơ cấu các DNVN ở nông thôn Thừa Thiên Huế theo nhóm ngành được trình bày ở Bảng 2. Tỷ trọng các DNVN ở nông thôn trong ngành công nghiệp

tăng từ 49,76% năm 2001 lên 52,08% năm 2004, trong khi tỷ trọng doanh nghiệp trong ngành thương mại và dịch vụ giảm. Các DNVN ở nông thôn đã phát triển theo hướng đa dạng hoá các ngành nghề trong các lĩnh vực sản xuất, thương mại và dịch vụ, nhưng còn mang tính tự phát. Nguyên nhân chính là thiếu chiến lược phát triển ngành cũng như công tác quy hoạch phát triển các DNVN ở nông thôn chưa được thực hiện đúng mức.

### 3.2.4. Phân bố các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn theo lãnh thổ

Sự phân bố các DNVN ở nông thôn, không đều, vừa phân tán rải rác vừa tập trung ở một số huyện có điều kiện thuận lợi gần thành phố, khu công nghiệp, đường giao thông, trung tâm huyện lỵ, các huyện miền núi và các khu vực vùng sâu vùng xa còn thiếu vắng nhiều doanh nghiệp (Bảng 3). Nguyên nhân là do sự phát triển các DNVN ở nông thôn vẫn còn tự phát theo nhu cầu của thị trường, thiếu sự quản lý, quy hoạch của chính quyền địa phương.

*Bảng 3. Phân bố các DNVN ở nông thôn Thừa Thiên Huế theo huyện và theo nhóm ngành kinh tế năm 2004*

ĐVT: doanh nghiệp

Huyện	Nhóm ngành						Tỷ lệ (%)
	CN khai khoáng	CN chế biến	SXPP điện	Xây dựng	Thương mại	Dịch vụ	
1. Phong Điền	1	3	-	5	16	2	10,2
2. Quảng Điền	-	3	6	5	8	1	8,7
3. Phú Vang	-	3	9	8	11	7	14,4
4. Hương Thủy	1	14	3	17	25	16	28,8
5. Hương Trà	1	7	1	11	14	2	13,6
6. A Lưới	-	1	-	12	-	-	4,9
7. Phú Lộc	2	2	5	14	17	7	17,8
8. Nam Đông	-	-	1	2	1	-	1,5
<b>Tổng số</b>	<b>5</b>	<b>33</b>	<b>25</b>	<b>74</b>	<b>92</b>	<b>35</b>	<b>264</b>

Nguồn: Cục Thống kê Thừa Thiên Huế

## 3.3. Thực trạng năng lực sản xuất kinh doanh của các DNVN ở nông thôn Thừa Thiên Huế qua kết quả điều tra

### 3.3.1. Thực trạng về chủ doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn

Nhìn chung, đội ngũ các nhà kinh doanh ở nông thôn có độ tuổi 43-45 tuổi, 88% có trình độ văn hoá tiểu học hoặc trung học, có ít kinh nghiệm và truyền thống gia đình, nhưng họ đều là những người có hoài bão, dám mạo hiểm và đều có ý chí vươn lên làm giàu.

### 3.3.2. Quy mô và cơ cấu vốn

Trạng quy mô vốn của các DNVN ở nông thôn còn nhỏ bé, thiếu vốn, khả năng tiếp cận vốn hạn chế, sử dụng vốn thiếu hiệu quả là một trong những rào cản lớn đối với sự phát triển của các doanh nghiệp hiện nay (Bảng 4).

Bảng 4. *Vốn và quy mô vốn trong các DNVN ở nông thôn theo nhóm ngành kinh tế năm 2003*

Chỉ tiêu	ĐVT	Nhóm ngành						BQ
		CN khai khoáng	CN chế biến	SX PP điện	Xây dựng	Thương mại	Dịch vụ	
<b>Nguồn vốn</b>	tr.đ	<b>126</b>	<b>809</b>	<b>464</b>	<b>1.249</b>	<b>1.007</b>	<b>1.328</b>	<b>1.028</b>
Vốn chủ sở hữu	tr.đ	97	492	343	1.060	464	1.086	721
Vốn vay	tr.đ	29	317	121	189	543	242	307
<b>Phân theo quy mô vốn</b>								
Dưới 0,5 tỷ đồng	%	100,0	62,5	50,0	21,2	44,4	28,6	41,9
0,5 - dưới 1 tỷ đồng	%	-	20,8	50,0	30,3	22,2	7,4	21,9
1 - 5 dưới tỷ đồng	%	-	12,5	-	45,5	29,6	64,3	33,3
5 - dưới 10 tỷ đồng	%	-	4,2	-	3,0	3,7	-	2,8

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra 105 doanh nghiệp

### 3.3.3. Quy mô và cơ cấu lao động

Thực trạng lao động trong các DNVN ở nông thôn Thừa Thiên Huế là nhỏ về quy mô, yếu về chất lượng đã hạn chế các doanh nghiệp trong quá trình phát triển sản xuất, mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh trên thị trường (xem Bảng 5).

Bảng 5. *Quy mô và chất lượng lao động trong các DNVN ở nông thôn theo nhóm ngành kinh tế năm 2003*

Chỉ tiêu	ĐVT	Nhóm ngành						
		CN khai khoáng	CN chế biến	SX PP điện	Xây dựng	Thương mại	Dịch vụ	BQ
<b>Lao động</b>	người	9,4	23,6	10,0	25,1	9,5	32,7	20,7
<b>Quy mô lao động</b>								
< 5 người	%	60,0	-	-	-	29,6	-	10,5
5 - 9 người	%	-	37,5	-	-	33,3	21,4	20,0
10 - 49 người	%	40,0	45,8	100,0	87,9	37,0	64,3	60,0
50 - 199 người	%	-	16,7	-	12,1	-	14,3	9,5
<b>Chất lượng lao động</b>								
Cử nhân	%	-	9,2	-	3,8	6,6	4,6	4,8
Cao đẳng	%	-	0,9	-	0,7	1,2	0,6	0,7
Trung cấp	%	3,3	3,1	20,8	6,5	14,5	4,9	5,9
Công nhân KTVN	%	33,3	31,3	33,3	28,4	18,3	32,9	29,6
Công nhân tay nghề cao	%	-	10,4	-	10,7	3,3	1,0	6,9
Trình độ khác	%	63,3	45,1	45,8	49,9	56,0	55,9	52,0

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra 105 doanh nghiệp

### 3.3.4. Công nghệ

Hệ số hao mòn hữu hình cao và có chiều hướng gia tăng, giá trị máy móc còn lại bình quân từ 70% năm 1998 xuống còn khoảng 50% năm 2003. Trình độ trang bị kỹ thuật công nghệ thấp, ít được đổi mới, thiếu đầu tư trang bị đồng

bộ, thiếu thông tin thị trường công nghệ là thực trạng chung đối với các DNVN ở nông thôn Thừa Thiên Huế.

### **3.3.5. Thị trường các yếu tố sản xuất và thị trường tiêu thụ sản phẩm**

- *Về thị trường vốn:* Tham gia vào thị trường trước hết là hệ thống ngân hàng từ cấp tỉnh đến cấp huyện, chỉ có khoảng 20% DNVN ở nông thôn vay vốn từ các ngân hàng Nhà nước, còn 80% doanh nghiệp không vay vốn từ các ngân hàng Nhà nước trong 2 năm gần đây. Tiếp cận với thị trường vốn còn nhiều hạn chế, là rào cản đối với sự phát triển của các DNVN ở nông thôn.

- *Về thị trường lao động:* Thị trường lao động ở nông thôn Thừa Thiên Huế đã và đang hình thành với nhiều mức độ khác nhau, mang tính tự phát thiếu định hướng và quản lý thống nhất của các cấp chính quyền.

- *Về thị trường nguyên vật liệu:* Nguồn nguyên liệu chủ yếu là từ các nhà buôn chiếm 62,82%, từ nhà sản xuất 13,64%, từ các doanh nghiệp Nhà nước 14,45% và các nguồn khác chiếm 9,09%. Rất ít các DNVN ở nông thôn có mối quan hệ trực tiếp với thị trường nguyên liệu ở nước ngoài.

- *Về thị trường đất đai:* Kết quả điều tra cho thấy, có tới 73,4% doanh nghiệp đánh giá việc chuyển đổi đất nông nghiệp có tác động ở mức độ vừa phải, 26,6% ở mức độ tốt đến công việc mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh. Công tác quy hoạch sử dụng đất ở khu vực nông thôn còn thiếu minh bạch, hạn chế đến sự hình thành thị trường đất đai, ảnh hưởng đến sự ra đời và phát triển của các doanh nghiệp nông thôn.

- *Về thị trường tiêu thụ sản phẩm:* Có thể xem xét dưới góc độ thị trường địa phương, thị trường trong nước và thị trường nước ngoài. Quy mô thị trường đối với các DNVN ở nông thôn còn rất nhỏ bé, chủ yếu là thị trường nội địa.

### **3.3.6. Liên kết và hợp tác kinh tế đối với DNVN ở nông thôn**

Liên kết và hợp tác kinh tế giữa các DNVN ở nông thôn với các doanh nghiệp cung ứng nguyên vật liệu, với các doanh nghiệp lớn ở thành thị, với các trường đại học, viện nghiên cứu và với các DNVN ở nông thôn với nhau. Kết quả khảo sát cho thấy, phần lớn các DNVN ở nông thôn Thừa Thiên Huế trong các ngành và địa phương thiếu sự liên kết, hợp tác một cách chặt chẽ.

### **3.3.7. Kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh**

Tỷ trọng doanh nghiệp có lãi chiếm 86,7%, bị thua lỗ là 7,6% trên tổng số doanh nghiệp được điều tra. Doanh thu bình quân là 1,945 tỷ đồng/doanh nghiệp. Tuy nhiên, sự biến động về doanh thu trong các ngành và các loại hình doanh nghiệp khác nhau có sự khác biệt khá lớn (xem Bảng 6, 7). Tỷ suất lợi nhuận doanh thu bình quân chỉ đạt 2,49%, nghĩa là bình quân cứ 100 đồng doanh thu thì các DNVN ở nông thôn chỉ thu được 2,49 đồng lợi nhuận. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn bình quân của các DNVN ở nông thôn là 3,59%, thấp hơn mức bình quân chung của toàn bộ các DNVN ở Thừa Thiên Huế (5,22%).

*Bảng 6. Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của DNVN ở nông thôn Thừa Thiên Huế theo nhóm ngành kinh tế năm 2003*

Chỉ tiêu	ĐVT	Nhóm ngành kinh tế						BQ
		CN khai khoáng	CN chế biến	SXPP điện	Xây dựng	Thương mại	Dịch vụ	
Doanh thu	tr. đ	293	968	575	1.243	4.296	1.527	1.945
Lợi nhuận	tr. đ	7	31	20	23	21	50	27
Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu	%	4,59	3,32	3,08	1,90	1,04	4,42	2,49
Tỷ suất lợi nhuận/vốn	%	6,77	2,75	5,71	2,00	4,66	5,28	3,59
Doanh thu/lao động	tr. đ	45	57	57	53	403	71	146
Tài sản cố định/lao động	tr. đ	12	19	24	15	32	53	25
Thu nhập/lao động/tháng	ng. đ	469	402	304	917	664	455	640

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra 105 doanh nghiệp

*Bảng 7. Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của DNVN ở nông thôn Thừa Thiên Huế theo loại hình doanh nghiệp năm 2003*

Chỉ tiêu	ĐVT	Loại hình doanh nghiệp				BQ
		HTX	DN tư nhân	Cty TNHH	Cty cổ phần	
1. Doanh thu	tr. đ	985	1.312	3.679	6.161	1.945
2. Lợi nhuận	tr. đ	21	19	32	121	27
3. Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu	%	4,54	2,35	1,24	2,21	2,49
4. Tỷ suất lợi nhuận/vốn	%	4,26	3,52	1,71	8,23	3,59
5. Doanh thu/lao động	tr. đ	46	150	173	294	146
6. Tài sản cố định/lao động	tr. đ	18	24	40	19	25
7. Thu nhập/lao động/tháng	ng. đ	290	591	1.167	519	640

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra 105 doanh nghiệp

Từ phân tích trên cho thấy, phần lớn các DNVN ở nông thôn Thừa Thiên Huế đã hoạt động có hiệu quả, nhiều doanh nghiệp đã đứng vững được trên thị trường. Tuy nhiên, trình độ hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp còn rất thấp. Nguyên nhân là do ít đổi mới công nghệ và trang bị kỹ thuật mới, năng suất lao động thấp, làm cho chi phí sản xuất tăng, dẫn đến giá thành sản phẩm cao, khó cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại trên thị trường.

### **3.4. Thực trạng về môi trường kinh doanh đối với sự tạo lập và hoạt động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn Thừa Thiên Huế**

#### **3.4.1. Môi trường kinh doanh đối với sự tạo lập doanh nghiệp**

##### **3.4.1.1. Khởi sự và đăng ký kinh doanh ở nông thôn**

Kết quả điều tra doanh nghiệp cho thấy, có tới 82,2% DNVN ở nông thôn Thừa Thiên Huế (37 trên 45 doanh nghiệp) cho rằng không gặp khó khăn gì trong việc đăng ký kinh doanh, 17,8% cho rằng gặp phải một số khó khăn để có đủ giấy phép kinh doanh và hành nghề. Như vậy, doanh nghiệp nông thôn không gặp khó khăn, cản trở trong việc đăng ký kinh doanh, và do đó các thủ tục, chi phí đăng ký kinh doanh không phải là rào cản thành lập doanh nghiệp.



### 3.4.1.2. Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý

Mặc dù, Luật Doanh nghiệp và Nghị định về phát triển DNVN ra đời đã tạo ra môi trường pháp lý thuận lợi cho các DNVN ra đời và hoạt động, tuy nhiên chính sự thi hành và hiểu biết hạn chế về Luật, các văn bản pháp luật, các quy định liên quan là một trong những nguyên nhân làm cản trở đến sự tạo lập các DNVN ở nông thôn Thừa Thiên Huế.

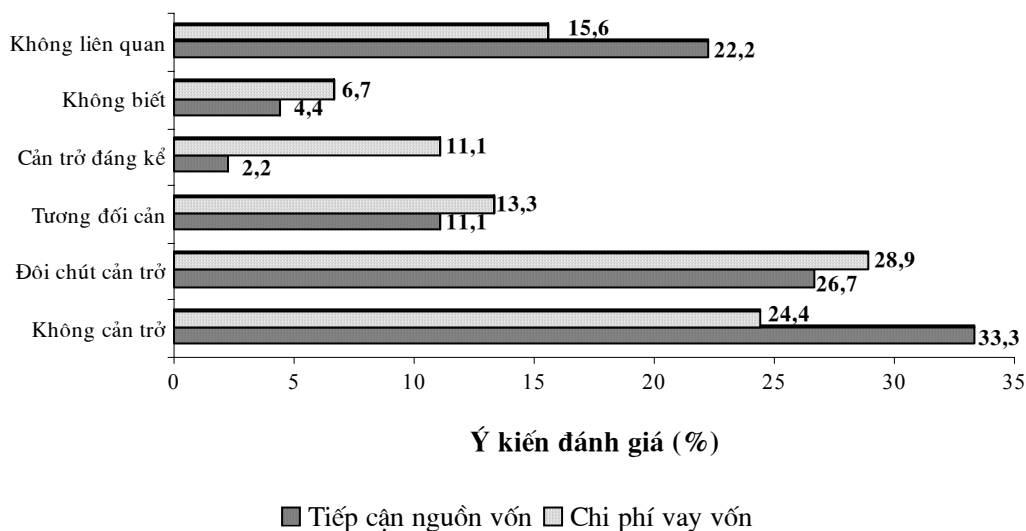
### 3.4.1.3. Hỗ trợ của địa phương trong giai đoạn khởi sự doanh nghiệp

Theo đánh giá từ phía doanh nghiệp và cán bộ quản lý, việc hỗ trợ của chính quyền địa phương trong giai đoạn khởi sự đối với DNVN ở nông thôn còn nhiều hạn chế, làm cản trở đến sự tạo lập DNVN ở nông thôn.

## 3.4.2. Môi trường kinh doanh đối với hoạt động của các DNVN ở nông thôn

### 3.4.2.1. Tiếp cận thị trường vốn

Tiếp cận vốn và chi phí vốn vay là một trong những nguyên nhân làm cản trở đến hoạt động sản xuất của các DNVN ở nông thôn (Biểu đồ 1)



Biểu đồ 1. Đánh giá về tiếp cận nguồn vốn đối với các DNVN ở nông thôn

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra 45 doanh nghiệp

### 3.4.2.2. Cơ sở hạ tầng ở nông thôn

Đánh giá tổng quát về phát triển cơ sở hạ tầng (hệ thống giao thông, điện, nước, viễn thông) trong những năm gần đây phần lớn ý kiến cho là ở mức trung bình đến rất kém (68,2%). Điều này cho thấy cơ sở hạ tầng nông thôn kém phát triển và chất lượng dịch vụ thấp là một trong những nhân tố cản trở tới sự hoạt động và phát triển của các DNVN ở nông thôn.

### 3.4.2.3. Môi trường văn hoá xã hội

Bên cạnh những mặt tích cực, vẫn còn có những cản trở do tính đố kỵ của người dân nông thôn đối với những người khá giả khi họ thành lập doanh nghiệp, mở rộng quy mô, mở rộng mặt bằng sản xuất hoặc tuyển thêm lao động. Đây là một trong những rào cản đối với tiến trình chính thức hoá của các hộ kinh doanh và sự phát triển của các DNVN ở nông thôn Thừa Thiên Huế.



### 3.4.2.4. Ảnh hưởng của các chính sách tới sự phát triển DNVN nông thôn

#### a) Chính sách thuế và lệ phí

Kết quả điều tra cho thấy, nhìn chung các ý kiến đánh giá đều cho rằng thuế suất, quản lý thuế và các quy định về thuế quan thương mại không làm cản trở đến công việc kinh doanh và sự tăng trưởng của các DNVN ở nông thôn Thừa Thiên Huế. Tuy nhiên, những điểm bất hợp lý trong chính sách thuế đã trở thành nguyên nhân làm giảm khả năng tích lũy vốn, dẫn đến những hạn chế trong việc mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh và tăng trưởng của các DNVN ở nông thôn.

#### b) Chính sách đất đai

Các ý kiến đánh giá chính sách đất đai đã được cải thiện đáng kể, nhưng cũng có gần 50% ý kiến cho rằng chính sách đất đai thiếu hợp lý (Bảng 8). Như vậy, thực hiện các chính sách đất đai chậm, thiếu sự quản lý chặt chẽ và quy định không hợp lý là một cản trở đối với sự phát triển các DNVN ở nông thôn.

Bảng 8. Thời gian cần thiết để được cấp đất xây dựng nhà xưởng của các DNVN ở nông thôn Thừa Thiên Huế

Các bước cần thiết	Thời gian (tháng)				
	0 - 6	7 - 12	13 - 18	19 - 24	trên 24
1. Xin cơ quan có thẩm quyền và được cấp đất	56,3	25,0	-	12,5	6,2
2. Giải phóng mặt bằng	75,0	6,3	12,5	-	6,2
3. Chuẩn bị mặt bằng và xin phép xây dựng	56,2	25,0	12,5	-	6,2
Toàn bộ quá trình	25,0	31,2	12,5	6,3	25,0

ĐVT: %

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra 45 doanh nghiệp

#### c) Chính sách khoa học công nghệ và môi trường

Năm 2003 đã có 13,3% doanh nghiệp ứng dụng công nghệ mới vào dây chuyền sản xuất nhằm đổi mới sản phẩm, còn lại 86,7% không sản xuất sản phẩm mới. Đánh giá về sự tác động của chính sách khoa học công nghệ, có 70% ý kiến cho rằng đã có tác động thúc đẩy phát triển các DNVN ở nông thôn, trong đó có 60% ý kiến cho rằng đã có tác động nâng cao năng lực cạnh tranh, 40% cho rằng đã nâng cao trình độ công nghệ sản xuất. Tuy nhiên, so với chính sách về khoa học và công nghệ, chính sách về môi trường có phần hạn chế về nội dung, do vậy tác động của chính sách này hầu như còn mờ nhạt.

#### d) Chính sách đào tạo

Ý kiến đánh giá của các DNVN ở nông thôn về công tác đào tạo nghề cho lao động từ phía Nhà nước, có 15,6% doanh nghiệp cho là kém, 37,8% cho là hơi kém, 37,8% cho là tạm được và 8,8% đánh giá tốt. Chính sách đào tạo trong thời gian vừa qua đã bộc lộ nhiều hạn chế chưa đáp ứng nhu cầu phát triển của các doanh nghiệp nông thôn.

#### e) Chính sách thị trường

Chính sách thị trường bao gồm thị trường cung ứng nguyên liệu đầu vào và thị trường tiêu thụ sản phẩm của các DNVN ở nông thôn Thừa Thiên Huế.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, công tác tổ chức quản lý thị trường, dịch vụ thông tin thị trường, phổ biến các chính sách của Nhà nước còn nhiều hạn chế là một trong những rào cản cho các DNVN ở nông thôn phát triển.

#### *3.4.2.5. Vai trò hỗ trợ của cơ quan quản lý đối với sự phát triển DNVN*

Trong những năm gần đây các cơ quan quản lý và chính quyền địa phương đã có những hoạt động hỗ trợ các DNVN ở nông thôn trong giai đoạn phát triển sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, các hoạt động này vẫn còn nhiều hạn chế chưa tới được tất cả các DNVN ở nông thôn.

### **3.5. Đánh giá chung về thực trạng phát triển các DNVN ở nông thôn**

#### **3.5.1. Những kết quả đạt được**

*Thứ nhất*, số lượng các DNVN ở nông thôn đã tăng tương nhanh, từ năm 1995 đến năm 2004 tăng 3,8 lần, đến năm 2006 tăng 6 lần, đã thu hút hơn 1.216 tỷ đồng vốn đầu tư vào khu vực nông thôn. *Thứ hai*, các DNVN ở nông thôn đã nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh, tạo thêm nhiều việc làm, cải thiện thu nhập cho người lao động. *Thứ ba*, Luật Doanh nghiệp đã tạo môi trường thuận lợi cho các DNVN ở nông thôn hoạt động sản xuất kinh doanh.

#### **3.5.2. Những hạn chế và nguyên nhân**

*Thứ nhất*, DNVN ở nông thôn nhỏ bé về quy mô vốn, lao động, kết quả sản xuất kinh doanh và lạc hậu về kỹ thuật, công nghệ sản xuất. *Thứ hai*, trình độ và năng lực quản lý sản xuất kinh doanh của các chủ doanh nghiệp; trình độ kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ và tay nghề của người lao động trong các DNVN ở nông thôn còn rất nhiều hạn chế. *Thứ ba*, năng lực cạnh tranh thấp, thị trường tiêu thụ sản phẩm thường nhỏ bé bị giới hạn trong phạm vi của địa phương và trong nước, chưa có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới. *Thứ tư*, môi trường kinh doanh đã được cải thiện, nhưng còn nhiều bất cập, chưa có chính sách riêng đối với các DNVN ở nông thôn.

## **CHƯƠNG 4. ĐỊNH HƯỚNG VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN DNVN Ở NÔNG THÔN THỪA THIÊN HUẾ**

**4.1. Quan điểm phát triển:** (1) gắn phát triển các DNVN ở nông thôn với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn và thực hiện từng bước chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh; (2) kết hợp tăng trưởng về số lượng và nâng cao năng lực cạnh tranh của các DNVN ở nông thôn trong điều kiện gia nhập WTO; (3) lấy hiệu quả kinh tế làm thước đo đồng thời phải đảm bảo phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và đảm bảo bền vững về môi trường sinh thái.

#### **4.2. Định hướng phát triển DNVN ở nông thôn Thừa Thiên Huế**

*Thứ nhất*, đa dạng ngành nghề phù hợp với quy hoạch phát triển. *Thứ hai*, phát triển mạnh các ngành có tiềm năng và lợi thế so sánh. *Thứ ba*, đa dạng hoá loại hình doanh nghiệp phù hợp với trình độ phát triển kinh tế ở nông thôn. *Thứ tư*, kết hợp giữa công nghệ truyền thống với việc ứng dụng công nghệ mới tiên

tiền. **Thứ năm**, gắn với phát triển nông thôn và bảo vệ môi trường sinh thái.

### **4.3. Những giải pháp chủ yếu phát triển các DNVN ở nông thôn Thừa Thiên Huế**

Chúng tôi đề xuất 3 nhóm giải pháp: (1) quy hoạch phát triển các DNVN theo ngành và lãnh thổ; (2) nâng cao năng lực của các DNVN ở nông thôn; (3) hoàn thiện môi trường kinh doanh ở nông thôn.

#### **4.3.1. Nhóm giải pháp phát triển DNVN nông thôn theo ngành và lãnh thổ**

##### **4.3.1.1. Đối với các DNVN trong nhóm ngành sản xuất**

**a) Đối với ngành khai thác khoáng sản:** Khuyến khích đăng ký thành lập doanh nghiệp, mở rộng và nâng cao sản lượng khai thác trên cơ sở thực hiện đúng các quy định về quản lý tài nguyên khoáng sản; khuyến khích thành lập các doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH và HTX; sớm hoàn thiện công tác thăm dò, đánh giá trữ lượng các loại khoáng sản để giúp cho các cơ sở chủ động đăng ký thành lập doanh nghiệp; quy hoạch các khu vực khai thác tập trung.

**b) Đối với ngành chế biến nông sản thực phẩm:** Khuyến khích đầu tư phát triển, mở rộng quy mô sản xuất gắn liền với quy hoạch vùng nguyên liệu hiện có và mở rộng vùng nguyên liệu mới; đầu tư mở rộng cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi, thức ăn nuôi tôm; chú trọng phát triển các sản phẩm đã nổi tiếng của Huế; áp dụng công nghệ sinh học, công nghệ sạch, cải tiến mẫu mã, đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm.

**c) Đối với ngành chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ:** Đầu tư chiều sâu, cải tạo các cơ sở chế biến gỗ, lâm sản hiện có, đầu tư xây dựng mới nhà máy chế biến gỗ ván sợi, nhà máy sản xuất tre xuất khẩu, nhà máy sản xuất các chế phẩm từ nhựa thông. Đồng thời khuyến khích các cơ sở sản xuất các sản phẩm ván nhân tạo, sản phẩm mộc dân dụng và mộc mỹ nghệ xuất khẩu.

**d) Đối với ngành dệt may:** Đầu tư phát triển ngành thêu ren xuất khẩu, sản xuất các sản phẩm truyền thống xuất khẩu tại chỗ cho khách du lịch, đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao khả năng cạnh tranh, tìm kiếm thị trường và chú trọng tăng hàm lượng chất xám bằng cách chủ động sáng tạo mẫu mã mới.

**đ) Đối với ngành cơ khí:** Duy trì các cơ sở hiện có, tăng cường đầu tư đổi mới trang thiết bị, máy móc và đưa công nghệ tiên tiến vào sản xuất. Khuyến khích các cơ sở sản xuất cá thể hội đủ điều kiện đăng ký thành lập doanh nghiệp, nhận gia công công nghiệp cho các doanh nghiệp lớn ở thành phố và các tỉnh khác trong nước.

**e) Đối với ngành sản xuất sứ, thủy tinh, vật liệu xây dựng:** Đối với những doanh nghiệp hiện có, cần tập trung đầu tư đổi mới từng phần trang thiết bị, dây chuyền sản xuất, tiến tới đổi mới toàn diện công nghệ sản xuất; có quy hoạch cụ thể vùng nguyên liệu tập trung đối với sản xuất gạch ngói, đầu tư sản xuất gạch ngói có chất lượng cao tăng vị thế cạnh tranh trên thị trường.

**g) Đối với ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước:** Đầu tư đổi mới

trang thiết bị, thường xuyên đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý và tay nghề cho công nhân. Đối với những vùng khó khăn chưa có mạng lưới điện quốc gia cần khuyến khích các nhà đầu tư có năng lực thành lập các doanh nghiệp sản xuất và phân phối điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt.

**h) Đối với ngành xây dựng:** Nghiên cứu đổi mới phương pháp khảo sát, thi công, giám sát công trình nhằm tiết kiệm chi phí, nâng cao chất lượng và hiệu quả của công trình. Giải quyết tốt vấn đề tuyển dụng lao động có tay nghề cao, bảo hiểm lao động, bảo hiểm xã hội và thù lao cho người lao động hợp lý, nhằm khuyến khích nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm.

#### *4.3.1.2. Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nhóm ngành thương mại*

Tập trung quy hoạch xây dựng các trung tâm thương mại tại địa điểm thuận tiện, nâng cấp hệ thống chợ nông thôn; thực hiện các biện pháp giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh thương mại; đẩy mạnh các hoạt động marketing; chống hiện tượng buôn lậu, làm hàng giả ảnh hưởng đến môi trường cạnh tranh.

#### *4.3.1.3. Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nhóm ngành dịch vụ*

Thực hiện quy hoạch và xây dựng các cụm du lịch trọng điểm, đến năm 2010 sẽ hình thành 3 cụm du lịch chính (1) Cụm du lịch Huế và phụ cận với bán kính 15 km từ trung tâm; (2) Cụm du lịch Bạch Mã - Lăng Cô - Cảnh Dương - Hải Vân, làm vệ tinh cho cụm thứ nhất; (2) Cụm du lịch A Lưới - Đường mòn Hồ Chí Minh; xây dựng chiến lược sản phẩm du lịch phù hợp với tiềm năng của tỉnh, nâng cao chất lượng và đa dạng hoá các loại hình du lịch văn hoá kết hợp với du lịch sinh thái và du lịch nghỉ dưỡng; nâng cao chất lượng dịch vụ thông tin liên lạc, vận tải, kho bãi, tài chính tín dụng đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

#### *4.3.1.4. Giải pháp phát triển DNVN ở nông thôn theo lãnh thổ*

**Huyện Hương Trà:** Phát triển các doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; phát triển chế biến nông, lâm sản, thực phẩm, chế biến cao su, gỗ rừng trồng; phát triển các cơ sở cơ khí nhỏ tại các thị tứ, thị trấn phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; phát triển các doanh nghiệp ở cụm công nghiệp Tứ Hạ.

**Huyện Phong Điền:** Phát triển các doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng như xi măng, gạch, ngói, khai thác cát, sỏi; nâng cấp nhà máy chế biến bột sắn 30.000 tấn/năm; mở rộng nhà máy sản xuất phân vi sinh; phát triển các cơ sở sản xuất cơ khí nhỏ và tiểu thủ công nghiệp truyền thống như điêu khắc, trạm trở Mỹ Xuyên, nghề kim hoàn, đan lát, mây tre, nón lá.

**Huyện Quảng Điền:** Phát triển các doanh nghiệp khai thác khoáng sản sét, titan và chế biến thủy hải sản; duy trì và phát triển các doanh nghiệp và cơ sở tiểu thủ công nghiệp và mô hình làng nghề truyền thống, kết hợp với các doanh nghiệp hoạt động du lịch và thương mại.

**Huyện Hương Thủy:** Mở rộng ngành nghề tiểu thủ công nghiệp nông thôn như chế biến gỗ xuất khẩu, khai thác vật liệu xây dựng, phát triển dịch vụ cơ khí nhỏ nông thôn; phát triển các DNVN làm vệ tinh cho khu công nghiệp

Phú Bài và các doanh nghiệp thương mại.

*Huyện Phú Lộc:* Phát triển các doanh nghiệp khai thác vật liệu xây dựng; phát triển doanh nghiệp cơ khí đóng và sửa chữa tàu thuyền, máy móc nông nghiệp; hình thành khu công nghiệp - thương mại - du lịch tổng hợp và cảng Chân Mây.

*Huyện Phú Vang:* Liên kết giữa các cơ sở nuôi trồng thủy sản với các doanh nghiệp chế biến thủy sản; chế biến thức ăn nuôi tôm; phát triển các doanh nghiệp cơ khí đóng và sửa chữa tàu thuyền đánh bắt xa bờ; phát triển các doanh nghiệp thương mại và dịch vụ cảng cá.

*Huyện Nam Đông:* Liên kết các nông trại cao su tiểu điền với các cơ sở chế biến mủ cao su; phát triển các doanh nghiệp khai thác vật liệu xây dựng như đá ốp lát, phát triển tiểu thủ công nghiệp như đan lát, dệt dèng, mây tre.

*Huyện A Lưới:* Liên kết các trang trại và hộ gia đình sản xuất cà phê với các cơ sở chế biến cà phê; phát triển doanh nghiệp khai thác vật liệu xây dựng; phát triển tiểu thủ công nghiệp như thêu ren, dệt dèng; kết hợp mở rộng các doanh nghiệp thương mại và du lịch để trao đổi hàng hoá với nước Lào qua cửa khẩu Lao Bảo.

### **4.3.2. Nhóm giải pháp nâng cao năng lực của các DNVN ở nông thôn**

#### **4.3.2.1. Nâng cao trình độ cho chủ doanh nghiệp và người lao động**

Tỉnh có chính sách tăng cường kinh phí hỗ trợ các chương trình đào tạo, kết hợp với Quỹ Khuyến công hàng năm của tỉnh, liên kết với các cơ sở đào tạo để tổ chức các lớp đào tạo cho các DNVN ở nông thôn theo hai đối tượng: chủ doanh nghiệp và công nhân lao động.

Các doanh nghiệp phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện tốt kế hoạch đào tạo bằng kinh phí tự có của doanh nghiệp kết hợp với các chương trình đào tạo từ kinh phí của tỉnh.

Có chính sách khuyến khích các chuyên gia giỏi, sinh viên tốt nghiệp loại khá giỏi về công tác tại khu vực nông thôn. Khuyến khích các bậc nghệ nhân, thợ giỏi truyền nghề cho thế hệ trẻ.

#### **4.3.2.2. Giải pháp về vốn**

Phải khẩn trương thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng giúp các DNVN ở nông thôn vay vốn khi gặp khó khăn về tài sản thế chấp.

Cần thiết phải có chính sách linh hoạt đối với lãi suất tín dụng, đơn giản hoá các thủ tục vay, tạo khung pháp lý cần thiết cho hoạt động tín dụng ngân hàng; tăng tín dụng dài hạn phục vụ đầu tư phát triển, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.

Về phía các doanh nghiệp cần nghiên cứu để có kế hoạch chủ động huy động và sử dụng vốn một cách có hiệu quả nhất.

#### **4.3.2.3. Giải pháp về khoa học và công nghệ**

Tăng cường cung cấp thông tin khoa học, công nghệ tới các DNVN ở nông thôn một cách kịp thời.

Nhà nước có thể thành lập hoặc hỗ trợ các tổ chức thành lập một số trung tâm dịch vụ về khoa học - công nghệ nông thôn.

Chú trọng đầu tư xây dựng các công trình xử lý ô nhiễm môi trường trong các doanh nghiệp ở khu vực nông thôn

#### *4.3.2.4. Giải pháp về thị trường*

Nâng cao khả năng cạnh tranh sản phẩm của các DNVN ở nông thôn. Muốn vậy, phải nâng cao uy tín, chất lượng sản phẩm, giá cả hợp lý, mẫu mã hấp dẫn đáp ứng những đòi hỏi đa dạng của người tiêu dùng, tiến tới xây dựng thương hiệu sản phẩm và thương hiệu doanh nghiệp.

Tổ chức tốt hoạt động thông tin thị trường trên cơ sở phát triển các trung tâm thương mại, hình thành các cụm thương mại, thị trấn, thị tứ, chợ nông thôn.

Trợ giúp các doanh nghiệp xây dựng các trang thông tin điện tử, tiến tới tiếp cận hình thức thương mại điện.

#### *4.3.2.5. Tăng cường liên kết và hợp tác kinh tế đối với các DNVN ở nông thôn*

(1) Liên kết giữa các DNVN ở nông thôn với các doanh nghiệp lớn ở thành thị; (2) Hình thành các tổ chức hiệp hội theo ngành nghề trên địa bàn của từng vùng; (3) Liên kết theo chiều dọc giữa các DNVN ở nông thôn với các doanh nghiệp sản xuất đầu vào; (4) Liên kết giữa các DNVN với các tổ chức nghiên cứu khoa học; (5) Mô hình liên kết các DNVN ở nông thôn tại các làng nghề.

### ***4.3.3. Nhóm giải pháp hoàn thiện môi trường kinh doanh ở nông thôn đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ***

#### *4.3.3.1. Đẩy mạnh công tác tạo lập DNVN ở nông thôn*

Đơn giản hoá các quy định hành chính, cải cách hành chính mạnh mẽ ở các cấp chính quyền cơ sở, đặc biệt là cấp xã, huyện; cần phải thường xuyên nâng cao năng lực chuyên môn, chất lượng công việc đối với cán bộ, nhân viên. Cải tiến thủ tục đăng ký kinh doanh.

Cần tổ chức tuyên truyền, phổ biến các doanh nghiệp điển hình sản xuất kinh doanh giỏi, các tài năng kinh doanh trẻ, các doanh nhân thành đạt để mọi tầng lớp nhân dân tìm hiểu, học hỏi kinh nghiệm, nảy sinh các ý tưởng kinh doanh mới, khơi dậy tinh thần kinh doanh và văn hoá kinh doanh ở nông thôn.

#### *4.3.3.2. Thực hiện và phổ biến Luật Doanh nghiệp ở nông thôn*

Tuyên truyền và phổ biến sâu rộng nội dung Luật Doanh nghiệp và các văn bản, quy định pháp luật về chế độ, chính sách khuyến khích, ưu đãi của Nhà nước và địa phương; khẩn trương phổ biến rộng rãi Luật Doanh nghiệp năm 2005, giải thích sự khác nhau về bản chất, đối tượng điều chỉnh và những lợi thế của mỗi loại hình doanh nghiệp.

Khuyến khích thành lập các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động cung cấp các dịch vụ phát triển kinh doanh ở nông thôn, đặc biệt là dịch vụ tư vấn về pháp luật, dịch vụ kế toán và kiểm toán, dịch vụ đào tạo.

Tổ chức thường xuyên các đợt tập huấn, giới thiệu cho cán bộ địa

phương, các hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp, người lao động những nội dung cơ bản của các luật và các văn bản pháp luật.

#### *4.3.3.3. Tăng cường cơ sở hạ tầng ở nông thôn*

- *Về hệ thống đường giao thông nông thôn*: kết hợp nguồn ngân sách địa phương, nguồn đầu tư trực tiếp từ ngân sách Trung ương, các khoản đầu tư tín dụng ưu đãi và huy động sự đóng góp của các doanh nghiệp trên địa bàn ưu tiên đầu tư hệ thống giao thông lớn tại các khu công nghiệp, tăng cường công tác duy tu, bảo dưỡng, cải tạo, nâng cấp và xây dựng những công trình trọng điểm, đầu mối giao thông tại các xã có các cơ sở công nghiệp phát triển.

- *Về hệ thống điện cho sản xuất kinh doanh*: cần đầu tư mở rộng và hoàn thiện mạng lưới điện có chất lượng đến các địa phương, hỗ trợ trực tiếp cho việc quy hoạch, cải tạo đồng bộ và tiêu chuẩn hoá mạng lưới điện hạ thế đến từng doanh nghiệp và các cụm công nghiệp nhỏ.

- *Về thông tin liên lạc*: ưu tiên lắp đặt, thuê bao điện thoại, cung cấp thiết bị thông tin cho các doanh nghiệp nông thôn dưới hình thức đầu tư trả góp, lãi suất thấp. Có chính sách hỗ trợ cung cấp dịch vụ thương mại điện tử ở cấp xã, hướng dẫn các doanh nghiệp về kỹ thuật tiếp cận khách hàng qua hệ thống internet.

- *Về hệ thống cung cấp nước cho sản xuất kinh doanh*: tăng cường đầu tư xây dựng hệ thống cấp thoát nước và xử lý nước thải trong các doanh nghiệp và khu công nghiệp ở nông thôn.

#### *4.3.3.4. Giải pháp về môi trường văn hoá - xã hội ở nông thôn*

Tuyên truyền phổ biến cho các cộng đồng dân cư thấu hiểu, phát triển các DNVN ở nông thôn là điều kiện cần thiết để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho dân cư ở nông thôn, tiến tới xoá bỏ tâm lý ghen tị, đố kỵ, bon chen với những người có tài, xây dựng văn hoá mới với tinh thần đoàn kết, giúp nhau làm giàu một cách chính đáng trong các cộng đồng dân cư nông thôn.

#### *4.3.3.5. Hoàn thiện các chính sách hỗ trợ phát triển các DNVN ở nông thôn*

##### **a) Chính sách thuế**

- Thực hiện xoá bỏ mọi đóng góp ngoài thuế đối với các doanh nghiệp. Kiên quyết xử lý các hiện tượng tiêu cực trong thu thuế của các cán bộ thuế, tránh gây phiền hà cho các doanh nghiệp.

- Tiến tới chuyển từ chế độ thu thuế như hiện nay sang chế độ các doanh nghiệp tự nguyện kê khai và nộp thuế, tiến hành kiểm toán hàng năm, đơn giản hoá yêu cầu về sổ sách kế toán và báo cáo tài chính hàng năm đối với các DNVN ở nông thôn.

- Phổ biến và thực hiện những ưu đãi về thuế cho các ngành nghề nằm trong danh mục các nghề được khuyến khích đầu tư, các khu vực khó khăn được ưu đãi đầu tư, kéo dài thời gian miễn thuế đối với những doanh nghiệp mới được thành lập hoặc mới đầu tư mở rộng sản xuất.

##### **b) Chính sách tạo mặt bằng sản xuất kinh doanh**

- Tiến hành đo đạc, kiểm kê quỹ đất của tỉnh, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất vào các mục đích khác nhau, trong đó cần chú ý ưu tiên cho các doanh nghiệp thuê đất làm mặt bằng sản xuất, chuyển một số diện tích đất nông nghiệp sản xuất đạt hiệu quả kinh tế thấp sang mục đích sản xuất công nghiệp.

- Đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng mặt bằng sản xuất, kinh doanh cho các hộ và doanh nghiệp đã đi vào sản xuất ổn định, lâu dài theo đúng pháp luật hiện hành.

- Chính quyền địa phương tập trung chỉ đạo giải phóng mặt bằng, giao đất đúng tiến độ cho các nhà đầu tư xây dựng các khu công nghiệp nhỏ ở nông thôn. Đơn giản hoá các thủ tục cho thuê đất và xác định rõ cơ quan đứng ra cho thuê đất.

#### *4.3.3.6. Nâng cao vai trò, chức năng của cơ quan quản lý Nhà nước*

- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra đối với việc chấp hành Luật Doanh nghiệp và các chính sách đối với các DNVN, trên tinh thần khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi và tư vấn cho các doanh nghiệp chấp hành đúng pháp luật của Nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Thực hiện thống nhất quản lý đối với các DNVN từ Trung ương đến cơ sở, nhằm tập trung vào một đầu mối có thẩm quyền để kiểm tra giúp đỡ kịp thời các doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, khuyến khích và yêu cầu các chủ doanh nghiệp thực hiện chế độ bảo hiểm lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với người lao động trong các DNVN ở nông thôn.

## **KẾT LUẬN**

### **Kết luận**

1. Phát triển các DNVN ở nông thôn có vị trí, vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, cụ thể là: giải quyết việc làm cho nhiều lao động nông thôn; tạo thu nhập cho dân cư; huy động được vốn và nguồn lực trong dân; làm năng động nền kinh tế và góp phần thực hiện thành công sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Như vậy, phát triển các DNVN ở nông thôn là hoàn toàn phù hợp với quy luật của nền sản xuất hàng hoá là một tất yếu khách quan.

2. Trong những năm gần đây, đặc biệt là sau khi thực hiện Luật Doanh nghiệp, các DNVN ở nông thôn Thừa Thiên Huế đã phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng đã đạt được một số kết quả cụ thể: số lượng doanh nghiệp đã tăng từ 68 doanh nghiệp năm 1995 lên 264 doanh nghiệp năm 2004 (tăng 3,9 lần) và chiếm tỷ trọng 27,41% trong tổng số DNVN của toàn tỉnh; cơ cấu doanh nghiệp đã có sự chuyển biến theo hướng tích cực; quy mô về lao động (20,7 lao động) và vốn trong doanh nghiệp (1,03 tỷ đồng) đã tăng theo nhịp độ phát triển của từng ngành; các doanh nghiệp đã phát triển theo hướng đa dạng hoá ngành



nghe và nâng cao chất lượng sản phẩm, hướng tới thị trường trong nước và thế giới; kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được nâng cao.

3. Bên cạnh những kết quả đạt được, các DNVN ở nông thôn Thừa Thiên Huế đang gặp nhiều hạn chế: phát triển tự phát, quy mô vốn nhỏ, thiếu vốn; chất lượng lao động thấp; trang bị kỹ thuật và công nghệ ở trình độ thấp; khả năng tiếp cận các dịch vụ kinh doanh và tiếp cận thị trường còn hạn chế, trình độ quản lý của các chủ doanh nghiệp còn thấp; hạn chế hiểu biết về Luật Doanh nghiệp, các văn bản pháp luật, các quy định; cơ sở hạ tầng nông thôn kém phát triển; tác động các chính sách của Nhà nước chưa thúc đẩy mạnh sự hình thành và phát triển các DNVN ở nông thôn Thừa Thiên Huế.

4. Phát triển các DNVN ở nông thôn Thừa Thiên Huế những năm tới dựa trên 3 quan điểm lớn: (1) gắn phát triển DNVN ở nông thôn với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn; phải được quy hoạch, định hướng và tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng; (2) kết hợp tăng trưởng về số lượng và nâng cao năng lực cạnh tranh của các DNVN ở nông thôn trong điều kiện gia nhập WTO; (3) lấy hiệu quả kinh tế làm thước đo, đồng thời phải đảm bảo phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và bền vững về môi trường, góp phần phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững.

5. Từ những căn cứ khoa học và thực tiễn, để phát triển các DNVN ở nông thôn Thừa Thiên Huế một cách bền vững có thể định hướng phát triển trong những năm tới như sau: (1) phát triển các DNVN ở nông thôn theo hướng đa dạng hoá ngành nghề phù hợp với quy hoạch phát triển cụm công nghiệp, các thị tứ, thị trấn, các làng nghề và gắn với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn; (2) chú trọng phát triển các ngành có tiềm năng và lợi thế so sánh mang lại giá trị kinh tế cao, tạo thêm nhiều việc làm, phát triển thêm nhiều ngành nghề mới; (3) theo hướng đa dạng hoá loại hình doanh nghiệp; (4) trên cơ sở kết hợp giữa công nghệ truyền thống với việc ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại phù hợp với đặc điểm của từng ngành, từng loại sản phẩm; (5) phải gắn với phát triển nông thôn và bảo vệ môi trường sinh thái.

6. Để thực hiện những định hướng trên, cần phải thực hiện 3 nhóm giải pháp lớn: (1) phát triển các DNVN theo nhóm ngành và lãnh thổ; (2) nâng cao năng lực của các DNVN ở nông thôn, bao gồm các giải pháp cụ thể như: giải pháp về vốn; giải pháp khoa học, công nghệ; nâng cao trình độ cho chủ doanh nghiệp và người lao động; giải pháp thị trường; liên kết kinh tế; và (3) hoàn thiện môi trường kinh doanh ở nông thôn, bao gồm các giải pháp cụ thể như: đẩy mạnh công tác tạo lập DNVN ở nông thôn; thực hiện và phổ biến Luật Doanh nghiệp ở nông thôn; phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn; giải pháp về phát triển môi trường văn hoá - xã hội ở nông thôn; hoàn thiện các chính sách hỗ trợ phát triển DNVN ở nông thôn; nâng cao vai trò và chức năng quản lý Nhà nước đối với các DNVN ở nông thôn.

## **Kiến nghị**

*1. Đối với nhà nước:* Cục phát triển DNVN thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư cần sớm nghiên cứu tiến tới thành lập một đơn vị chuyên trách chịu trách nhiệm về hỗ trợ phát triển các DNVN ở nông thôn.

Khẩn trương rà soát, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung đối với các quy định, văn bản bất cập không còn phù hợp với thực tiễn sản xuất kinh doanh, tiến tới ban hành chính sách riêng về hỗ trợ phát triển các DNVN ở nông thôn như: chính sách tín dụng, chính sách thuế, đất đai, chính sách thị trường, chính sách giáo dục đào tạo và khoa học, công nghệ.

Nhà nước cần tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn như: nâng cấp hệ thống giao thông nông thôn, cải tiến mạng lưới cung cấp điện sao cho đảm bảo ngang bằng với các doanh nghiệp thành thị với chất lượng tốt, nâng cấp hệ thống thông tin liên lạc, giáo dục và truyền thông ở nông thôn, tiến tới cung cấp nước sạch về các khu vực nông thôn.

Nhà nước huy động các nhà tài trợ quốc tế cho các dự án hỗ trợ kỹ thuật với đối tượng hưởng lợi trực tiếp là các DNVN ở nông thôn và các hộ kinh doanh gia đình ở nông thôn.

*2. Đối với địa phương:* Khẩn trương tổ chức triển khai tuyên truyền, giới thiệu và thực hiện đúng Luật Doanh nghiệp năm 2005 đối với khu vực nông thôn. Nâng cao nhận thức và hiểu biết của cán bộ lãnh đạo, quản lý các ngành, địa phương về tinh thần của Luật Doanh nghiệp, chính sách của Đảng và Nhà nước về kinh tế tư nhân, thấu hiểu phát triển kinh tế tư nhân là một nội dung rất quan trọng của kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Triển khai thực hiện Nghị định 90/2001/NDD-CP của Chính phủ về trợ giúp phát triển DNVN, khẩn trương thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho các DNVN ở nông thôn.

Cụ thể hoá và thực hiện nghiêm túc những chính sách ưu đãi về thuế, thuê đất làm mặt bằng kinh doanh, chính sách xuất nhập khẩu, chính sách khoa học, công nghệ, hỗ trợ đào tạo đối với các DNVN ở nông thôn. Tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp nắm rõ nội dung các chính sách ưu đãi để chủ động đầu tư đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất.

Tập trung đầu tư hoàn thiện xây dựng các cụm khu công nghiệp theo quy hoạch ở khu vực nông thôn, tạo mặt bằng cho các doanh nghiệp thuê với giá cả hợp lý, có chính sách và kế hoạch hỗ trợ ban đầu cho các DNVN ở nông thôn đi vào hoạt động. Tăng cường vai trò quản lý Nhà nước đối với các DNVN ở nông thôn, trên tinh thần giúp đỡ, hỗ trợ các doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, hoàn thành tốt nghĩa vụ đối với Nhà nước.